

HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng* - TS. Ngô Thị Thu Hương**

Hoàn thiện kế toán công cụ tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam là xu hướng tất yếu, giúp cho việc nâng cao tính minh bạch trong hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Hiện nay, giữa VAS và IFRS vẫn còn khoảng cách khá lớn, dẫn đến hạn chế trong việc phân loại công cụ tài chính; ghi nhận công cụ tài chính và thực hiện mô hình tổn thất tín dụng kỳ vọng. Bài viết, trình bày khái quát thực trạng kế toán công cụ tài chính, đánh giá những hạn chế trong thực hiện kế toán công cụ tài chính của các doanh nghiệp thuộc mẫu nghiên cứu, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện kế toán công cụ tài chính hướng tới áp dụng IFRS.

• Từ khóa: công cụ tài chính; kế toán công cụ tài chính; giải pháp hoàn thiện.

The completion of financial instrument accounting in Vietnamese enterprises is an inevitable trend, contributing to enhancing transparency in the increasingly deep and broad international integration. Currently, there remains a significant gap between VAS and IFRS, leading to limitations in the classification of financial instruments, the recognition of financial instruments, and the implementation of the expected credit loss model. This article provides an overview of the current state of financial instrument accounting, evaluates the limitations in the implementation of financial instrument accounting among enterprises in the research sample, and proposes solutions to improve financial instrument accounting towards IFRS adoption.

• Key words: financial instruments; financial instrument accounting; improvement solutions.

Ngày gửi bài: 04/5/2025

Ngày gửi phản biện: 10/5/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 05/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i295.03>

1. Giới thiệu

Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu với các nền kinh tế thế giới. Trong lĩnh vực kế toán, Việt Nam đang khẩn trương ban hành các chuẩn mực kế toán (CMKT) mới và chỉnh sửa các CMKT đã ban hành để nhanh chóng giúp cho Hệ thống kế toán Việt Nam hòa nhập với kế toán quốc tế, phục vụ cho quá trình hội nhập của đất nước. Vì vậy, trong lĩnh vực kế toán của Việt Nam cũng đã và đang duy trì và phát triển mở rộng quan hệ hợp tác với các nước và các tổ chức quốc

tế nhằm phát triển lĩnh vực kế toán phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo sự minh bạch, hiệu quả của nền kinh tế đang phát triển. Các chương trình cải cách kế toán được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cũng như huy động các chuyên gia kế toán Việt Nam trong nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các DN và các công ty kiểm toán... Tuy nhiên, hiện nay nền kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển mới nhưng còn thiếu một số CMKT nhằm đáp ứng nhu cầu minh bạch thông tin tài chính về các giao dịch kinh tế mới đã hình thành và đang phát triển như: các nghiệp vụ thanh toán bằng cổ phiếu, các giao dịch quyền chọn mua, quyền chọn bán, hoán đổi lãi suất, hoán đổi tỷ giá, hoán đổi dòng tiền hoặc các công cụ tài chính phái sinh (CCTCPS) khác để hạn chế rủi ro trong kinh doanh do những thay đổi về giá cả, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Mặt khác, xuất phát từ yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin về các công cụ tài chính (CCTC) của các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, đòi hỏi phải có các quy định kế toán tương ứng để phản ánh vấn đề này. Trong khi đó, Việt Nam cho đến nay, chưa có CMKT riêng về CCTC; kế toán CCTC được quy định rải rác trong VAS 01, VAS 10 và VAS 16. Điều này, đã gây ra những khó khăn nhất định đối với các tổ chức kinh tế của Việt Nam. Đặc biệt là hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đã có sự phát triển, hội nhập ngày càng sâu, rộng với các nền kinh tế thế giới. Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng IAS về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với CCTC được áp dụng cho tất cả các đơn vị thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế tại Việt Nam. Tuy nhiên, Thông tư này chưa có hướng dẫn đối với IAS 39, IFRS 9. Điều này, gây nhiều khó khăn đối

* Học viện Tài chính; email: ngothuhong@hvtc.edu.vn

** Học viện Ngân hàng; email: huongnt.kt@hvn.edu.vn

với doanh nghiệp khi áp dụng. Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu này trình bày khái quát về thực trạng kế toán CCTC trong các doanh nghiệp Việt Nam, qua đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện kế toán CCTC trong các doanh nghiệp này.

2. Khái quát thực trạng kế toán công cụ tài chính trong các doanh nghiệp

Hiện nay, Việt Nam chưa có chuẩn mực kế toán về CCTC, các nội dung liên quan đến kế toán CCTC được quy định rời rạc, chưa có sự nhất quán trong nhiều văn bản khác nhau và chưa phù hợp với IAS 32, IAS 39 và IFRS 07. Ngày 06/01/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với CCCT, trong đó có CCTCPS. Trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có quy định về một số vấn đề kế toán liên quan đến CCTC như: kế toán chứng khoán kinh doanh; kế toán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ; quy định về việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và quy định kế toán phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Tuy nhiên, khung pháp lý trực tiếp về chế độ kế toán CCTCPS đối với DN SXKD còn thiếu, giá gốc vẫn tồn tại chủ yếu trong nguyên tắc kế toán.

Để nghiên cứu thực trạng kế toán CCTC trong các DN, nhóm tác giả khảo sát tại 120 DN phi Tài chính, trong đó có 6 DN cho thuê tài chính.

2.1. Về nhận diện và phân loại CCTC

Đối với Tài sản tài chính. Không phải tất cả các DN đều nhận diện được thế nào là TSTC hay Nợ phải trả tài chính (NPTTC). Theo kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 89.01% DN cho rằng đầu tư tài chính khác, 63.74% DN coi phải thu khách hàng; 20.88% DN xác định khoản ứng trước cho người bán; 21.98% DN cho rằng phải thu nội bộ và 61.54% DN coi khoản phải thu khác là TSTC. Như vậy, vẫn còn khá nhiều DN chưa nhận diện các khoản ứng trước cho người bán, phải thu nội bộ, ký cược ký quỹ là TSTC.

Đối với NPTTC, có 30.77% DN nhận diện các khoản ký cược, ký quỹ; 67.31% DN nhận diện vay ngắn hạn, dài hạn; 82.42% DN nhận diện trái phiếu phát hành; 61.54% DN nhận diện khoản phải trả người bán; 27.48% DN nhận diện khoản khách hàng ứng trước; 25.72% DN nhận diện khoản phải trả nội bộ; 61.64% DN nhận diện khoản phải trả khác là NPTTC.

Đối với công cụ vốn chủ sở hữu. Có 100% DN đã nhận diện cổ phiếu phổ thông; 75.83% DN cho rằng cổ phiếu ưu đãi là và 30.77% DN cho rằng cổ phiếu quỹ là CCTC.

Về phân loại CCTC. Kết quả khảo sát, cho thấy hầu hết các DN (72.52%) phân loại TSTC thành 4 nhóm, bao gồm: TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; khoản giữ đến ngày đáo hạn; cho vay và phải thu và TSTC khác; 80.21% phân loại NPTTC thành 2 nhóm: nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ và nhóm khác; 100% DN phân loại vốn chủ sở hữu thành 2 nhóm: vốn chủ sở hữu; nguồn khi phí và nguồn khác.

Đối với CCTCPS. việc nhận diện CCTCPS có nhiều ý kiến trái chiều. Cụ thể là có 24.17% DN cho rằng CCTCPS có giá trị thay đổi theo giá của một tài sản cơ sở khác (giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất...); 15.38% DN cho rằng, CCTCPS không phát sinh khoản đầu tư ban đầu hoặc phát sinh một lượng chi phí rất nhỏ; 27.47% DN cho rằng hợp đồng sẽ được thanh toán vào một ngày trong tương lai; số còn lại 35.98% DN cho rằng CCTCPS bao gồm cả 3 đặc điểm trên. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, có 74.73% DN sử dụng Hợp đồng kỳ hạn, 29.68% sử dụng Hợp đồng tương lai; 21.98% sử dụng Hợp đồng quyền chọn và 8.8% DN sử dụng Hợp đồng hoán đổi. Điều này, thực hiện kế toán CCTCPS trong các DN vẫn còn bất cập.

2.2. Về đo lường CCTC

Các DN thuộc mẫu nghiên cứu chủ yếu sử dụng giá gốc để đo lường ban đầu và sau ban đầu đối với TSTC. Tại thời điểm lập BCTC, kế toán xác định lại giá trị ghi sổ của từng loại TSTC. Mỗi loại được sử dụng các phương pháp đo lường khác nhau. 100% DN sử dụng giá gốc để đo lường ban đầu khoản vay ngắn hạn, dài hạn; khoản phải trả người bán; khoản khách hàng ứng trước; khoản phải trả nội bộ; khoản nhận ký cược, ký quỹ. Đối với trái phiếu phát hành: có 99.20% DN sử dụng giá gốc để đo lường ban đầu và sau ban đầu.

Đối với vốn chủ sở hữu. 100% DN đo lường ban đầu cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi theo giá phát hành và đo lường cổ phiếu quỹ theo giá gốc. 100% DN sử dụng giá gốc để đo lường sau ghi nhận ban đầu cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi và cổ phiếu quỹ.

Đối với CCTCPS. Theo kết quả khảo sát cho thấy, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng hoán đổi, 100% đơn vị không thực hiện đo lường ban đầu và ghi nhận các hợp đồng này. Riêng đối với hợp

đồng quyền chọn, 100% đơn vị sử dụng giá gốc để phản ánh chi phí bỏ ra khi mua hợp đồng này.

2.3. Về ghi nhận công cụ tài chính

Kết quả khảo sát, cho thấy đối với CCTC cơ sở có 86.81% DN ghi nhận ban đầu vào thời điểm Hợp đồng có hiệu lực; 13.19% DN ghi nhận vào thời điểm thanh toán tiền. Đối với TSTC, Đại bộ phận DN chưa tiến hành ghi nhận ban đầu TSTC thành 4 nhóm với mục đích sử dụng khác nhau và phương pháp đo lường khác nhau. Điều này, rất khó cho việc tổng hợp số liệu, lập BCTC, vì không có đủ thông tin liên quan đến 4 nhóm này. Sau ban đầu, TSTC đều đo lường theo giá gốc, không phát sinh chênh lệch do thay đổi giá trị nên không phải điều chỉnh, chỉ có ngoại tệ, vàng bạc phải đánh giá lại giá trị và 56.04% DN ghi thu, chi tài chính, 43.96% DN ghi vào một tài khoản thuộc nhóm vốn chủ sở hữu. Đối với NPTTC, tại thời điểm ban đầu, được ghi nhận theo giá gốc ghi trên hợp đồng, hóa đơn... được phân loại theo đối tượng thanh toán và thời gian thanh toán ngắn hạn hay dài hạn; không được ghi nhận theo phương pháp đo lường (không phân thành NPTTC đo lường theo giá trị hợp lý và NPTTC ghi nhận theo giá trị phân bổ). Sau ghi nhận ban đầu, NPTTC được trình bày theo giá gốc trên bảng CĐKT. Vì vậy, không phát sinh chênh lệch do thay đổi giá trị khoản NPTTC. Đối với công cụ vốn chủ sở hữu: ghi nhận ban đầu có 91.20% DN ghi giá trị cổ phiếu ưu đãi vào mục Vốn chủ sở hữu; 8.80% ghi nhận vào Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu công cụ vốn chủ sở hữu của DN được trình bày theo giá gốc trên bảng CĐKT.

Đối với CCTCPS. Tại thời điểm ban đầu, 100% DN chưa ghi nhận hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng tương lai trên sổ kế toán; 21.98% DN sử dụng hợp đồng quyền chọn và dùng TK 331 “Phải trả người bán” để phản ánh phí mua quyền chọn đã thanh toán. CCTCPS ở hầu hết các đơn vị chỉ được ghi nhận khi thanh toán tiền. Sau ghi nhận ban đầu, khi lập BCTC, các DN không thực hiện các bút toán điều chỉnh giá trị hợp lý CCTCPS nói trên. Đối với hợp đồng quyền chọn, 100% DN ghi nhận theo giá gốc; phí mua quyền chọn đã ghi nhận tại thời điểm ban đầu. Do đó, không có chênh lệch giá trị cần phải xử lý.

2.4. Về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

+ *Đối với công cụ tài chính cơ sở:* 100% DN chưa trình bày riêng biệt CCTCCS trên BCĐKT, BCKQKD và BCLCTT mà mới chỉ trình bày trên

TMBCTC với các nội dung chủ yếu là phân nhóm CCTC; đo lường công cụ tài chính theo giá gốc; trình bày các chính sách kế toán; trình bày khoản thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ;

+ *Đối với công cụ tài chính phái sinh,* DN chưa trình bày chỉ tiêu riêng trên BCĐKT, thậm trí chưa trình bày giá trị của nó trong BCTC. Do vậy, ảnh hưởng đến bản chất của việc cung cấp thông tin của BCTC; chưa thực hiện được sự tách bạch bạch lãi/lỗ của gốc phái sinh từ các điều khoản trong hợp đồng tài chính phái sinh. Mặt khác, chưa tính toán được ảnh hưởng của CCTCPS trong chính sách phòng ngừa rủi ro của DN. Về TMBCTC, do chưa xác định giá trị của hợp đồng tài chính phái sinh nên thông tin đưa ra chưa được cụ thể.

3. Đánh giá thực trạng kế toán công cụ tài chính trong các doanh nghiệp

Một là, về nhận thức và sự hiểu biết về kế toán công cụ tài chính. Hiện nay, nhiều DN chưa thực sự hiểu biết và có nhận thức đúng CCTC là gì và các chuẩn mực kế toán có liên quan đến CCTC và kế toán CCTC. Do doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam chiếm tỷ trọng rất lớn (trên 95%), nguồn lực tài chính hạn hẹp; không có hệ thống quản lý tài chính chuyên sâu, gây ra sai sót trong việc ghi nhận giá trị hợp lý, chiết khấu dòng tiền hay đánh giá rủi ro; trình độ, năng lực của người làm kế toán trong các DN còn hạn chế cả về chuyên môn lẫn về công nghệ thông tin, dẫn đến việc ghi nhận CCTC không đúng với các quy định của CMKT. Một số DNNY trên sàn giao dịch chứng khoán đã có sử dụng IFRS trong hạch toán CCTC nhưng chưa tuân thủ hoàn toàn, dẫn đến không nhất quán trong trình bày BCTC).

Hai là, Hệ thống VAS chưa đầy đủ và chưa có sự đồng bộ với IFRS, đặc biệt là chưa có chuẩn mực kế toán CCTC; các quy định về kế toán CCTC tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/01/2009 của Bộ Tài chính còn nhiều điểm chưa phù hợp với IFRS 9, gây nhiều khó khăn trong công tác hạch toán CCTC, nhất là CCTCPS như: hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hoán đổi lãi suất...

Ba là, trong phân loại, ghi nhận và đo lường CCTC của các DN còn nhiều sai sót. Cụ thể là một số DN do chưa phân biệt rõ ràng TSTC và NPTTC nên đã dẫn đến hạch toán nhầm lẫn; không sử dụng phương pháp định giá phù hợp để phản ánh giá trị hợp lý của CCTC trên BCTC; việc trích lập dự phòng rủi ro của nhiều DN không đầy đủ hoặc không chính xác, dẫn đến sai lệch các dữ liệu trình bày trên BCTC.

Bốn là, chính sách thuế đối với CCTC và công tác quản lý còn những điểm chưa phù hợp. Cụ thể là các quy định về thuế đối với CCTC chưa đồng bộ với CMKT; chưa có sự hướng dẫn về thuế đối với một số khoản lợi nhuận thu được từ các CCTC, gây khó khăn trong công tác hạch toán; chính sách quản lý nhà nước đối với CCTCPS còn bất cập làm cho DN e ngại sử dụng, vì sợ rủi ro pháp lý.

Năm là, ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác kế toán còn hạn chế. Các doanh nghiệp Việt Nam, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguồn lực tài chính hạn hẹp; trình độ quản lý hạn chế; năng lực của đội ngũ kế toán chưa cao. Vì thế không có điều kiện để đầu tư trang bị công nghệ hiện đại như công nghệ AI, Blockchain trong kế toán mà chủ yếu là dùng các phần mềm kế toán thông thường, dẫn đến hạn chế trong việc quản lý CCTC, kiểm soát gian lận và sai sót trong hạch toán...

4. Giải pháp hoàn thiện kế toán công cụ tài chính trong các doanh nghiệp

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về CCTC và kế toán CCTC, các CMKTQT về CCTC, cùng với thực trạng kế toán CCTC trong các DN Việt Nam những năm qua, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp, nhằm tiếp tục hoàn thiện về lý luận để đảm bảo việc ghi nhận, đo lường, trình bày CCTC trên BCTC có tính khoa học, phù hợp với môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý và môi trường văn hóa của Việt Nam cũng như những đặc điểm của hệ thống kế toán Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Hệ thống kế toán Việt Nam hiện nay, chủ yếu dựa trên các quy định nên có sự khác biệt lớn so với IFRS. Bởi vậy, cần phải có giải pháp hợp lý và có lộ trình để kế toán CCTC thực hiện theo IFRS một cách hiệu quả. Các giải pháp cụ thể là:

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý về kế toán, kiểm toán. Theo đó, cần ban hành chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) phù hợp với IFRS, trong đó có nội dung kế toán công cụ tài chính theo IFRS 9; xây dựng các văn bản hướng dẫn IFRS 9 một cách chi tiết để các doanh nghiệp thuận tiện trong việc thực hiện và đảm bảo sự tổng nhất trong cả nước; cần có quy định phân loại và đo lường CCTC theo 3 nhóm: (i). Nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; (ii). Nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý qua vốn chủ sở hữu và (iii). Nhóm ghi nhận theo giá trị được khấu hao. Quy định các DN phải áp dụng mô hình tổn thất tín dụng kỳ vọng để trích lập dự phòng tổn thất thay vì mô hình tổn thất

khi đã phát sinh tổn thất. Mặt khác, cần quy định việc ghi nhận và kế toán phòng ngừa rủi ro để phản ánh sát thực tế rủi ro của DN.

Thứ hai, xây dựng hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ. Theo đó, các DN cần nâng cấp hệ thống kế toán nhằm đáp ứng yêu cầu ghi nhận, phân loại, đo lường và công bố thông tin theo IFRS. Mặt khác, cần tăng cường kiểm soát nội bộ về CCTC; xây dựng quy trình nội bộ để đánh giá chính xác rủi ro tài chính.

Thứ ba, nâng cao năng lực nhân sự kế toán thông qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về kế toán CCTC theo IFRS 9.

Thứ tư, áp dụng công nghệ hiện đại vào kế toán nói chung và kế toán CCTC nói riêng; sử dụng trí tuệ nhân tạo và Big Data trong phân tích rủi ro tài chính và minh bạch hóa các giao dịch tài chính, giảm rủi ro gian lận, đồng thời hỗ trợ đo lường giá trị hợp lý của CCTC; tích hợp hệ thống ERP và IFRS để tự động hoá đổi quy trình kế toán CCTC.

Thứ năm, hợp tác với các tổ chức tư vấn kế toán và kiểm toán quốc tế lớn có uy tín như PwC, EY, Deloitte, KPMG để được tư vấn về chuyển đổi sang IFRS, trong đó có IFRS 9; tổ chức hội thảo quốc tế để có cơ hội học hỏi kinh nghiệm của các nước đã áp dụng IFRS thành công, từ đó vận dụng vào điều kiện thực tế của Việt Nam.

Kết luận: Các giải pháp hoàn thiện kế toán CCTC trong các doanh nghiệp Việt Nam trình bày trên đây mang tính khái quát hóa và cần được thực hiện đồng bộ để phát huy được hiệu quả khi áp dụng vào thực tiễn; giúp cho các doanh nghiệp không chỉ nâng cao tính minh bạch, tính chính xác trong BCTC mà còn tạo nền tảng vững chắc cho công tác quản lý rủi ro cũng như tối ưu hóa nguồn lực tài chính và nâng cao hiệu quả quản lý CCTC, giảm thiểu sai sót và rủi ro trong quá trình hạch toán; đáp ứng yêu cầu quản trị tài chính và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Ghi chú: Nghiên cứu này là kết quả của đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ "Giải pháp hoàn thiện kế toán công cụ tài chính tại Việt Nam nhằm hướng tới áp dụng chuẩn mực IFRS", Mã số BTC/ĐT-2024 (Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng).

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2020) "Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính" theo Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020.
 Bộ Tài chính (2009), Thông tư số 210/2009/TT-BTC, hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.
 Nguyễn Hồng Hạnh (2022), Các nhân tố tác động đến việc áp dụng kế toán công cụ tài chính phải sinh ở các doanh nghiệp Việt Nam, luận án tiến sĩ
[Tapchicongthuong.vn/giai-phap-thuc-dap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-ifs-tai-viet-nam-119910.html](http://tapchicongthuong.vn/giai-phap-thuc-dap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-ifs-tai-viet-nam-119910.html).
 Nguyễn Minh Trang (2023), "Thực trạng và giải pháp áp dụng IFRS vào các doanh nghiệp Việt Nam", Tạp chí Công thương.